

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách quý II năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách nhà nước quý II năm 2025 của Trường Đại học Luật Hà Nội. Chi tiết theo mẫu biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Tài chính – Quản trị và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KHTC, Bộ Tư pháp;
- Phòng Thanh tra (để theo dõi);
- Lưu: VT, TCQT.



Đơn vị: Trường Đại học Luật Hà Nội CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chương: 014 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II 2025**

((Kèm theo quyết định số 1014/QĐ-ĐHLHN ngày 15/ 7/2025 của Trường Đại học Luật Hà Nội))

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đvt: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	354,536	43,923	12	110
I	Số thu hoạt động sự nghiệp	354,536	43,923	12	110
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Thu sự nghiệp	354,536	43,923	12	110
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	345,740	43,909		
-	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	8,796	14		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	354,536	43,923	12	110
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	354,536	43,923	12	110
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	354,536	43,923	12	110
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	-	-	-	-
	Phí...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	-	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, điện ảnh	-	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-
10.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.2	Dự án A				
2.3	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-
4.1	Dự án A	-	-	-	-
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-
5.1	Dự án A	-	-	-	-
5.2	Dự án B				

6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-
6.1	Dự án A	-	-	-	-
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
7.1	Dự án A	-	-	-	-
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-
8.1	Dự án A	-	-	-	-
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	-	-	-	-
9.1	Dự án A	-	-	-	-
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-
10.	Dự án A	-	-	-	-
10.	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.2	Dự án A				
2.3	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy	-	-	-	-
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	-
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế	-	-	-	-
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-	-
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,	-	-	-	-
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-	-	-
10.	Dự án A				
10.	Dự án B				

Handwritten signature